

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM IMEXPHARM



MỤC LỤC

1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2012
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2012
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3 năm 2012
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính
cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NĂM 2012
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		510.281.792.896	566.759.037.166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	74.471.805.067	140.281.015.336
1. Tiền	111		44.471.805.067	82.981.015.336
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	57.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.166.041.650	3.034.744.538
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	13.420.376.920	6.770.259.770
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.03	(3.254.335.270)	(3.735.515.232)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.032.197.964	194.274.758.362
1. Phải thu khách hàng	131	V.04	178.265.288.984	175.764.621.814
2. Trả trước cho người bán	132	V.05	30.878.977.587	27.026.418.846
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.06	1.497.975.724	1.479.066.630
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.07	(8.610.044.331)	(9.995.348.928)
IV. Hàng tồn kho	140		215.713.345.321	222.399.783.739
1. Hàng tồn kho	141	V.08	216.771.091.646	224.083.511.919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.057.746.325)	(1.683.728.180)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.898.402.894	6.768.735.191
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	1.825.602	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.633.911.516	3.973.832.711
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.10	85.394.087	85.394.087
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	4.177.271.689	2.709.508.393



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		89.812.498.060	118.671.482.838
I. Nợ ngắn hạn	310		87.550.988.754	116.643.883.532
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	3.500.000.000	3.500.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.21	42.191.194.649	20.698.843.678
3. Người mua trả tiền trước	313	V.22	550.031.070	17.532.723.983
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.23	9.415.485.978	12.892.684.065
5. Phải trả người lao động	315	V.24	8.270.675.841	16.655.427.953
6. Chi phí phải trả	316	V.25	16.915.460.053	31.326.117.429
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	3.435.831.352	5.223.670.917
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.27	3.272.309.811	8.814.415.507
II. Nợ dài hạn	330		2.261.509.306	2.027.599.306
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.28	1.177.000.000	1.177.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.29	1.084.509.306	850.599.306
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		719.992.781.356	709.017.570.326
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.30	719.992.781.356	709.017.570.326
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		152.145.000.000	152.145.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.105.159.609	330.105.159.609
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.420.789.142	2.420.789.142
4. Cổ phiếu quỹ	414		(11.838.266.000)	(2.209.806.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(136.176.902)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		166.419.364.850	143.395.558.901
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.214.500.000	14.191.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65.526.233.755	69.106.045.576
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	430		809.805.279.416	827.689.053.164

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		541.266.689,00	541.266.689,00
5. Ngoại tệ các loại		-	-
-USD		370.074,64	900.748,00
-EUR		-	-
-GBP		-	-
6. Dự toán kinh phí sự nghiệp, dự án		-	-

TP.Cao Lãnh, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu



CN. Trần Hoài Hạnh

Kế toán trưởng



CN. Phan Hoàng Minh Trí

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CN. Nguyễn Quốc Định

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	201.611.492.658	168.270.899.264	563.691.914.268	531.563.527.012
2. Các khoản giảm trừ	02		705.339.902	256.817.884	1.440.844.948	649.563.069
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		200.906.152.756	168.014.081.380	562.251.069.320	530.913.963.943
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	107.932.322.127	83.608.049.081	290.760.784.521	260.145.822.450
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		92.973.830.629	84.406.032.299	271.490.284.799	270.768.141.493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.230.618.199	3.459.128.789	7.225.733.936	11.398.909.645
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	(2.461.942.215)	2.604.556.710	2.044.988.731	8.417.757.405
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		60.277.776	130.777.650	424.808.382	606.304.722
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	53.551.827.366	47.999.967.560	152.981.977.931	157.969.314.731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	14.309.433.500	8.985.279.110	35.240.401.657	33.828.567.258
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		29.805.130.177	28.275.357.708	88.448.650.416	81.951.411.738
11. Thu nhập khác	31	VI.07	517.422.838	971.997.746	1.239.426.704	3.335.937.456
12. Chi phí khác	32	VI.08	701.982.728	319.726.154	2.594.739.977	2.869.292.002
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(184.559.890)	652.271.592	(1.355.313.273)	466.645.454
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29.620.570.287	28.927.629.300	87.093.337.143	82.418.057.192
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.415.887.422	6.002.484.080	21.567.103.388	16.966.543.668
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		22.204.682.865	22.925.145.220	65.526.233.755	65.451.513.524
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.489	1.507	4.394	4.558

Người lập biểu

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh


CN. Phan Hoàng Minh Trí

TP. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 10 năm 2012

T. Tổng giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


CN. Nguyễn Quốc Định



CÔNG TY
CP DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM
M.S.D.N: 1400384433-C.T.C.P
TP. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 3 NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 3/2012	LK từ đầu năm đến Quý 3/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	87.093.337.143	82.418.057.192
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	23.612.036.218	21.018.161.331
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	956.034.956
- Chi phí lãi vay	06	424.808.382	606.304.722
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	111.130.181.743	104.998.558.201
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.877.982.749)	22.980.942.768
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.686.438.418	(111.507.051.181)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(19.839.681.082)	(63.886.602.226)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	269.343.078	(410.961.997)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(424.808.382)	(606.304.722)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(30.318.124.999)	(26.839.935.654)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.284.927.364	1.662.528.159
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(38.372.915.287)	(1.460.477.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.537.378.104	(75.069.304.396)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(47.319.462.425)	(22.696.096.536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	547.338.433	1.305.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000)	(1.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.050.000.000	1.680.440.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.328.800.000)	(1.300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.864.695.619	1.680.440.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.686.228.373)	(20.629.761.991)

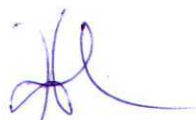
CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 3/2012	LK từ đầu năm đến Quý 3/2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	98.201.510.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(9.628.460.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.500.000.000	8.315.818.875
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.500.000.000)	(19.431.201.125)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.031.900.000)	(33.471.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.660.360.000)	53.614.227.750
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(65.809.210.269)	(42.084.838.637)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	140.281.015.336	111.006.558.369
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	74.471.805.067	68.921.719.732

TP.Cao Lãnh, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



CN. Trần Hoài Hạnh



CN. Phan Hoàng Minh Trí



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CN Nguyễn Quốc Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, nuôi trồng, dịch vụ, thương mại, đầu tư tài chính, kinh doanh bất động sản.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc; Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu mỹ phẩm, thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gaz, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người; Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nuôi trồng, chế biến và mua bán dược liệu; Đầu tư tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1. Năm tài chính:**
 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
 - Niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012 là năm tài chính thứ 12 của Công ty.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ. Kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:**
 - Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
 - Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 2. Tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định:</u>	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền phần mềm máy tính:

Bản quyền phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các phần mềm máy tính. Bản quyền phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

Là toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo luật định.

Riêng chi phí mà Công ty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì số tiền đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và trích khấu hao phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn:

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

- Ngoài ra công ty còn tiến hành trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo qui định hiện hành

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

+ Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch bán cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. (Thực hiện theo thông tư số 201 ngày 15/10/2009).

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.507.019.577	399.692.456
- Tiền gửi ngân hàng	42.964.785.490	82.581.322.880
- Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	57.300.000.000
Cộng:	<u>74.471.805.067</u>	<u>140.281.015.336</u>

02. Đầu tư ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	11.070.376.920	5.870.259.000
+ <i>Cổ phiếu</i>	<i>11.070.376.920</i>	<i>5.870.259.000</i>
- Đầu tư ngắn hạn khác	2.350.000.000	900.000.000
+ <i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
+ <i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	<i>2.350.000.000</i>	<i>900.000.000</i>
Cộng:	<u>13.420.376.920</u>	<u>6.770.259.770</u>

03. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Đơn vị phát hành	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Công Ty Dược Hậu Giang	3.199	36.373.500	3.199	60.366.000
Công Ty Dược Domesco	29.250	1.444.396.770	29.250	1.634.521.770
Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán VF1	50.000	1.534.100.000	50.000	1.609.100.000
Công Ty CP Vĩnh Hoàn	11.580	-	12.000	120.738.462
Công Ty CP Bông Bạch Tuyết	10.000	239.465.000	10.000	239.465.000
Công Ty cổ phần OPC	24.570	-	24.570	71.324.000
Cộng:		<u>3.254.335.270</u>		<u>3.735.515.232</u>

04. Phải thu của khách hàng:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng:	178.265.288.984	175.764.621.814

05. Trả trước cho người bán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng:	30.878.977.587	27.026.418.846

06. Các khoản phải thu khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khác	1.497.975.724	1.479.066.630
Cộng:	1.497.975.724	1.479.066.630

07. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính	(8.610.044.331)	(9.995.348.928)
Cộng:	(8.610.044.331)	(9.995.348.928)

08. Hàng tồn kho:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	120.954.321.765	144.453.427.365
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.008.195.499	10.452.925.537
- Thành phẩm	76.606.636.759	65.037.633.781
- Hàng hóa	2.846.362.683	3.751.360.131
- Hàng gửi đi bán	355.574.940	388.165.105
Cộng:	216.771.091.646	224.083.511.919

09. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Phát sinh tăng	-	28.239.562
Phát sinh giảm	-	26.413.960
Số cuối năm	-	1.825.602

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	85.394.087	85.394.087

11. Tài sản ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tạm ứng	4.177.271.689	2.709.508.393
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng:	4.177.271.689	2.709.508.393

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<u>Nguyên giá</u>						
Số đầu năm	96.101.901.791	126.571.905.853	38.069.486.092	3.025.013.482	1.256.660.696	265.024.967.914
- Mua mới	4.745.277.088	5.212.804.371	4.065.635.409	303.870.909	-	14.327.587.777
- ĐT XDCB hoàn thành	-	24.022.750.708	-	-	-	24.022.750.708
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.733.333)	(686.234.638)	(141.867.231)	-	(839.835.202)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	100.847.178.879	155.795.727.599	41.448.886.863	3.187.017.160	1.256.660.696	302.535.471.197
<u>G.trị hao mòn</u>						
Số đầu năm	38.724.990.591	60.858.970.693	11.252.524.236	2.511.813.778	1.248.743.782	114.597.043.080
- Khấu hao trong kỳ	5.544.283.446	12.839.518.828	4.620.876.216	183.114.542	3.829.039	23.191.622.071
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.733.333)	(686.234.638)	(124.883.967)	-	(822.851.938)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	44.269.274.037	73.686.756.188	15.187.165.814	2.570.044.353	1.252.572.821	136.965.813.213
<u>Giá trị còn lại</u>						
Số đầu năm	57.376.911.200	65.712.935.160	26.816.961.856	513.199.704	7.916.914	150.427.924.834
Số cuối kỳ	56.577.904.842	82.108.971.411	26.261.721.049	616.972.807	4.087.875	165.569.657.984

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Bản quyền phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
<u>Nguyên giá</u>			
Số đầu năm	821.322.935	59.831.157.960	60.652.480.895
- Tăng trong kỳ	-	2.105.000.000	2.105.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	821.322.935	61.936.157.960	62.757.480.895
<u>Giá trị hao mòn</u>			
Số đầu năm	796.594.385	1.920.388.723	2.716.983.108
- Khấu hao trong kỳ	8.902.278	411.511.869	420.414.147
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	805.496.663	2.331.900.592	3.137.397.255
<u>Giá trị còn lại</u>			
Số đầu năm	24.728.550	57.910.769.237	57.935.497.787
Số cuối kỳ	15.826.272	59.604.257.368	59.620.083.640

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Chi phí phát sinh		Kết chuyển vào TSCD trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
	Số đầu năm	trong kỳ			
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-
XDCB dở dang	4.666.273.844	48.720.445.305	(24.022.750.708)	-	29.363.968.441
- Hệ thống cấp ngầm cấp nguồn	934.545.455	-	-	-	934.545.455
- Dự án dây chuyền thuốc tiêm nhà máy Bình Dương	1.655.032.472	34.904.538.055	(24.022.750.708)	-	12.536.819.819
- Xây dựng trụ sở chính văn phòng công ty	2.076.695.917	4.715.702.500	-	-	6.792.398.417
- Đường ống cấp nước tinh khiết	-	620.020.750	-	-	620.020.750
- Dịch vụ triển khai phần mềm SAP	-	8.480.184.000	-	-	8.480.184.000
Cộng	4.666.273.844	48.720.445.305	(24.022.750.708)	-	29.363.968.441

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
- Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	26,00%	26,00%	182.000.000
- Công ty CP DP Agimexpharm	25,50%	25,50%	14.288.996.700
- Công ty CP Dược Spharm	29,48%	29,48%	8.668.680.000
Cộng:			23.139.676.700

16. Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu	10.778.858.000	16.368.495.900
- Trái phiếu chính phủ	-	-
Cộng:	10.778.858.000	16.368.495.900

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Đơn vị phát hành	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
- Công ty CP Hóa DP Mekophar	-	-	50.000	3.139.637.900
- Công ty CP dược Đà Nẵng	300.000	3.540.000.000	-	-
Cộng:		3.540.000.000		3.139.637.900

18. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số đầu năm	Tăng trong		Kết chuyển		Số cuối kỳ
		kỳ	vào CPSXKD trong kỳ	chuyển giảm khác		
- Tiền thuê đất	14.860.584.833	-	269.343.078	-	-	14.591.241.755
Cộng	14.860.584.833	-	269.343.078	-	-	14.591.241.755

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	-
Phát sinh trong kỳ	-



Hoàn nhập trong kỳ	-
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	-
Số cuối năm	-

20. Vay và nợ ngắn hạn:

Khoản vay Văn phòng Tỉnh ủy Đồng Tháp theo hợp đồng vay số 06/2012HD-VPTU ngày 01 tháng 01 năm 2012 để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 13%/năm. Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
- Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng:	<u>3.500.000.000</u>	<u>3.500.000.000</u>

21. Phải trả cho người bán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng:	<u>42.191.194.649</u>	<u>20.698.843.678</u>

22. Người mua trả tiền trước:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>550.031.070</u>	<u>17.532.723.983</u>

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.133.355.825	3.733.756.729	7.867.112.553	1
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.195.106.036	11.334.368.005	860.738.031
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.496.066.285	4.288.643.778	207.422.507
- Thuế TNDN (*)	7.021.838.652	30.243.280.925	30.318.124.999	6.946.994.578
- Thuế thu nhập cá nhân	537.524.603	5.245.540.370	5.211.979.553	571.085.420
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	19.344.750	19.344.750	-
- Thuế môn bài	-	20.000.000	20.000.000	-
- Thuế nhà thầu nước ngoài	-	1.002.871.887	1.002.871.887	-
- Các loại thuế khác	1.199.964.985	7.761.204.614	8.131.924.158	829.245.441
Cộng:	<u>12.892.684.065</u>	<u>64.717.171.596</u>	<u>68.194.369.683</u>	<u>9.415.485.978</u>

(*) Thuế TNDN phát sinh trong kỳ tăng cao là do ghi nhận phần thuế không được miễn giảm 8.676.177.537 đồng của nhà máy thuốc tiêm Cephalosporin Bình Dương trong năm 2011. Phần thuế này được hạch toán bù đắp từ nguồn quỹ đầu tư phát triển năm 2010.

24. Phải trả công nhân viên:

Quỹ lương được xác định theo Quyết định số 10/HĐQT-IMEX ngày 29/03/2012 của Hội Đồng Quản Trị, chi tiết như sau:

- Hàng kinh doanh, nhập khẩu là 1% /doanh thu thuần.
- Hàng sản xuất là 11,5%/doanh thu chưa trừ chiết khấu, giảm giá.

25. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí bản quyền	4.552.016.805	5.423.708.944
Chi phí du lịch theo hợp đồng bán hàng	1.000.000.000	6.164.000.000
Chi phí thường đạt doanh số theo thỏa ước lao động	-	2.836.000.000
Chi phí bán hàng tháng 09/2012	5.363.443.248	9.652.326.489
Chi phí phải trả khác	6.000.000.000	7.250.081.996
Cộng:	<u>16.915.460.053</u>	<u>31.326.117.429</u>

26. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	686.984.898	769.886.843
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	508.000.000	100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.240.846.454	4.353.784.074
Cộng:	<u>3.435.831.352</u>	<u>5.223.670.917</u>

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	Tăng do trích		Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
	<u>Số đầu năm</u>	<u>lập từ lợi nhuận</u>			
Quỹ khen thưởng	4.663.978.534	1.432.423.190	-	6.015.385.416	81.016.308
Quỹ phúc lợi	4.150.436.973	1.432.423.190	10.900.000	2.402.466.660	3.191.293.503
Cộng	<u>8.814.415.507</u>	<u>2.864.846.380</u>	<u>10.900.000</u>	<u>8.417.852.076</u>	<u>3.272.309.811</u>

28. Phải trả dài hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ký quỹ dài hạn của nhà thuốc, đại lý	1.177.000.000	1.177.000.000
Cộng:	<u>1.177.000.000</u>	<u>1.177.000.000</u>

29. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:

	<u>Số đầu năm</u>
Trích lập trong kỳ	636.000.000
Chi trong kỳ	402.090.000
Số cuối kỳ	<u>1.084.509.306</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
 BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Thuyết minh báo cáo tài chính

30. Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	CP quỹ & chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	152.145.000.000	330.105.159.609	2.420.789.142	(2.345.982.902)	143.395.558.901	14.191.000.000	69.106.045.576	709.017.570.326
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(9.628.460.000)	-	-	-	(9.628.460.000)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	65.526.233.755	65.526.233.755
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	440.000.000	-	(33.471.900.000)	(33.031.900.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	31.259.983.486	1.023.500.000	(35.148.329.866)	(2.864.846.380)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng, giảm khác	-	-	-	136.176.902	(8.676.177.537)	-	-	(8.540.000.635)
Thương vượt KH HĐQT	-	-	-	-	-	-	(485.815.710)	(485.815.710)
Số dư cuối kỳ	152.145.000.000	330.105.159.609	2.420.789.142	(11.838.266.000)	166.419.364.850	15.214.500.000	65.526.233.755	719.992.781.356





CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Thuyết minh báo cáo tài chính

- **Cổ tức:** Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

Cổ tức năm trước 33.031.900.000

Cộng: 33.031.900.000

- **Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:**

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế.

+ Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

- **Cổ phiếu:** Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.214.500	15.214.500
- Cổ phiếu phổ thông	15.214.500	15.214.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	59.890	300.000
- Cổ phiếu phổ thông	59.890	300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.154.610	14.914.500
- Cổ phiếu phổ thông	15.154.610	14.914.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>LK đến Quý 3/2012</u>	<u>LK đến Quý 3/2011</u>
Tổng doanh thu	563.691.914.268	531.563.527.012
- Doanh thu hàng xuất khẩu	7.647.520.375	3.460.947.413
- Doanh thu hàng sản xuất	501.580.867.478	474.549.689.914
- Doanh thu hàng nhượng quyền	48.111.204.841	27.427.325.377
- Doanh thu hàng ngoại nhập	1.629.230.172	19.070.573.698
- Doanh thu hàng mua bán khác	4.723.091.402	7.054.990.610
Các khoản giảm trừ doanh thu:	1.440.844.948	649.563.069
- Hàng bán bị trả lại	1.440.844.948	649.563.069
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	562.251.069.320	530.913.963.943

02. Giá vốn hàng bán :

	LK đến Quý 3/2012	LK đến Quý 3/2011
Giá vốn hàng xuất khẩu	4.012.034.170	1.257.517.560
Giá vốn hàng sản xuất	244.912.505.202	215.674.421.759
Giá vốn hàng nhượng quyền	35.709.528.368	18.684.843.682
Giá vốn hàng ngoại nhập	1.549.618.754	17.955.456.584
Giá vốn hàng mua bán khác	4.577.098.027	6.573.582.865
Cộng:	290.760.784.521	260.145.822.450

03. Doanh thu hoạt động tài chính:

	LK đến Quý 3/2012	LK đến Quý 3/2011
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	398.253.823	423.864.800
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.441.002.462	6.628.537.542
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	961.070.200	955.304.900
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.360.812.357	3.308.642.403
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	64.595.094	82.560.000
Cộng:	7.225.733.936	11.398.909.645

04. Chi phí tài chính:

	LK đến Quý 3/2012	LK đến Quý 3/2011
- Chi phí lãi vay	424.808.382	606.304.722
- Chiết khấu thanh toán	1.320.422.298	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	344.317.769	5.676.117.808
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(44.559.718)	1.686.719.000
- Chi phí hoạt động tài chính khác	-	448.615.875
Cộng:	2.044.988.731	8.417.757.405

05. Chi phí bán hàng:

	LK đến Quý 3/2012	LK đến Quý 3/2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	964.805.818	552.469.520
Chi phí nhân công	28.401.283.451	32.710.267.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.762.045.938	2.894.171.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.274.514.765	18.442.523.386
Chi phí khác	105.579.327.959	103.369.883.023
Cộng:	152.981.977.931	157.969.314.737

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	LK đến Quý 3/2012	LK đến Quý 3/2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.364.351.489	1.339.057.693
Chi phí nhân công	18.738.323.402	18.319.012.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.580.965.268	953.270.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.761.478.899	4.354.408.469
Chi phí khác	10.795.282.599	8.862.817.937
Cộng:	35.240.401.657	33.828.567.258

07. Thu nhập khác

	LK đến Quý 3/2012	LK đến Quý 3/2011
- Xử lý hàng thừa trong kiểm kê	346.249.140	289.723.708
- Thu nhập do giảm giá hàng mua	-	-
- Thu bán phế liệu, công cụ	106.522.143	98.623.334
- Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	547.338.433	1.305.454.545
- Các khoản thu nhập khác	239.316.988	1.642.135.869
Cộng:	1.239.426.704	3.335.937.456

08. Chi phí khác:

	LK đến Quý 3/2012	LK đến Quý 3/2011
Xuất hàng thanh lý	394.514.909	723.010.576
Xử lý hàng thiếu trong kiểm kê	95.104.000	151.846.774
Các khoản chi phí khác	2.105.121.068	1.994.434.652
Cộng:	2.594.739.977	2.869.292.002

TP.Cao Lãnh, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Trần Hoài Hạnh
Người lập biểu



CN. Trần Hoài Hạnh

Phan Hoàng Minh Trí
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc